

## DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TẠI UBND XÃ, PHƯỜNG

| STT | Mã TTHC                    | Tên TTHC                                                             | Lĩnh vực                             | Cấp thực hiện            | Mã QR                                                                                 |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1.009465.H1<br>5           | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông                      | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 2   | 1.009447.H1<br>5           | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa                                  | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 3   | 1.012422.H1<br>5           | Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú” | Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)       | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |   |
| 4   | 3.000327.00<br>0.00.00.H15 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)      | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |
| 5   | 1.013274.00<br>0.00.00.H15 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác       | Đường bộ (Bộ Xây dựng)               | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |
| 6   | 1.013061.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác       | Đường bộ (Bộ Xây dựng)               | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                    |                                                                             |                          |                                                                                       |
|----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 7  | 1.013040.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải           | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 8  | 1.012300.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)                        | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 9  | 1.012301.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý          | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 10 | 1.012299.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)           | Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)                                            | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |   |
| 11 | 1.009444.00<br>0.00.00.H15 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa                           | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                        | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |
| 12 | 1.008603.00<br>0.00.00.H15 | Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |
| 13 | 1.010788.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng    | Người có công (Bộ Nội vụ)                                                   | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                        |                          |                                                                                       |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 | 1.000314.00<br>0.00.00.H15 | Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đường bộ (Bộ Xây dựng)                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 15 | 2.001199.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính) | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 16 | 2.000884.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                                                                                                                                                                                                         | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                                | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |    |
| 17 | 2.000815.00<br>0.00.00.H15 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận                                                                                                                                                | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                                | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |   |
| 18 | 2.001921.00<br>0.00.00.H15 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | Đường bộ (Bộ Xây dựng)                                 | Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                    |                                                 |                                                                                       |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 19 | 2.000908.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chứng thực (Bộ<br>Tur pháp)        | Cấp Bộ; Cấp<br>Tỉnh; Cấp<br>Xã; Cơ quan<br>khác |    |
| 20 | 1.013749.H1<br>5           | Giải quyết chế độ đối với<br>quân nhân, cán bộ đi chiến<br>trường B,C,K trong thời kỳ<br>chống mỹ cứu nước không có<br>thân nhân phải trực tiếp nuôi<br>dưỡng và quân nhân, cán bộ<br>được đảng cử ở lại miền nam<br>hoạt động sau hiệp định<br>Giơnevơ năm 1954 đối với<br>cán bộ dân, chính, đảng                                                                                   | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)       | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã                             |    |
| 21 | 3.000410.00<br>0.00.00.H15 | Quyết định xác lập quyền sở<br>hữu toàn dân đối với tài sản<br>không có người thừa kế                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quản lý công sản<br>(Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã                             |    |
| 22 | 1.010815.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận và giải quyết chế<br>độ ưu đãi người hoạt động<br>cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)       | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã                             |  |
| 23 | 1.001257.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết trợ cấp một lần đối<br>với người có thành tích tham<br>gia kháng chiến đã được tặng<br>Bằng khen của Thủ tướng<br>Chính phủ, Bằng khen của<br>Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng<br>hoặc Bằng khen của Bộ<br>trưởng, Thủ trưởng cơ quan<br>ngang bộ, Thủ trưởng cơ<br>quan thuộc Chính phủ, Bằng<br>khen của Chủ tịch Ủy ban<br>nhân dân tỉnh, thành phố trực<br>thuộc Trung ương | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)       | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã                             |  |
| 24 | 1.004944.00<br>0.00.00.H15 | Chăm dứt việc chăm sóc thay<br>thế cho trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Trẻ em (Bộ Y tế)                   | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã                             |  |

|    |                            |                                                                                                                         |                                  |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 25 | 1.004946.00<br>0.00.00.H15 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Trẻ em (Bộ Y tế)                 | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 26 | 1.013368                   | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                                  | Đường bộ (Bộ Xây dựng)           | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 27 | 1.013366                   | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác                                                | Đường bộ (Bộ Xây dựng)           | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 28 | 1.004964.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                      | Người có công (Bộ Nội vụ)        | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 29 | 3.000325.00<br>0.00.00.H15 | Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi                                                 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 30 | 3.000326.00<br>0.00.00.H15 | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại     | Quản lý công sản (Bộ Tài chính)  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 31 | 1.012994.00<br>0.00.00.H15 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                       | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                              |                                                                          |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 32 | 1.012996.00<br>0.00.00.H15 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ                                                                                 | Tài chính đất đai<br>(Bộ Tài chính)                                      | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 33 | 1.012995.00<br>0.00.00.H15 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư                                                                    | Tài chính đất đai<br>(Bộ Tài chính)                                      | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 34 | 1.012569.00<br>0.00.00.H15 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ                                                                                                                          | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 35 | 2.001661.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                                                                          | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)                                     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 36 | 2.002308.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                              | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                             | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 37 | 2.002516.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                           | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                                                     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 38 | 1.010829.00<br>0.00.00.H15 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                             | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                                       |                              |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 39 | 1.010830.00<br>0.00.00.H15 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 40 | 1.010810.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                     | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 41 | 1.010812.00<br>0.00.00.H15 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý                                                                                                | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 42 | 1.010814.00<br>0.00.00.H15 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                         | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 43 | 1.010817.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                       | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 44 | 1.010818.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                       | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 45 | 1.010816.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                           | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                                                                                          |                              |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 46 | 1.010811.00<br>0.00.00.H15 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 47 | 1.010825.00<br>0.00.00.H15 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ                                                                                                                                                                                          | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 48 | 1.010824.00<br>0.00.00.H15 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                                                                        | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 49 | 1.010821.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                                                                        | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 50 | 1.010820.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                                                                       | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 51 | 1.010819.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                                                                 | Người có công<br>(Bộ Nội vụ) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                |                                                                               |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 52 | 1.010803.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.                                                                                                                    | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                                  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 53 | 1.010805.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                                  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 54 | 1.010804.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                           | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                                  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 55 | 1.010802.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                  | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                                  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 56 | 1.010801.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                     | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                                  | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 57 | 1.002407.00<br>0.00.00.H15 | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                   | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 58 | 1.005143.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                   |                                                                               |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 59 | 1.000691.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                     | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 60 | 1.000711.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                        | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 61 | 2.000282.00<br>0.00.00.H15 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                                                      | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 62 | 1.000288.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                       | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 63 | 1.000280.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                      | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 64 | 1.000713.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục  | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                        | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 65 | 1.000715.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục   | Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                        | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                       |                                                |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 66 | 1.004047.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký phương tiện lần đầu<br>đối với phương tiện đang khai<br>thác trên đường thủy nội địa                                          | Hàng hải và<br>đường thủy (Bộ<br>Xây dựng)     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 67 | 1.005090.00<br>0.00.00.H15 | Xét tuyển sinh vào trường<br>phổ thông dân tộc nội trú                                                                                | Thi, tuyển sinh<br>(Bộ Giáo dục và<br>Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 68 | 2.000635.00<br>0.00.00.H15 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch,<br>bản sao Giấy khai sinh                                                                              | Hộ tịch (Bộ Tư<br>pháp)                        | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 69 | 1.003930.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đăng ký phương tiện                                                                                        | Hàng hải và<br>đường thủy (Bộ<br>Xây dựng)     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 70 | 2.001659.00<br>0.00.00.H15 | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                               | Hàng hải và<br>đường thủy (Bộ<br>Xây dựng)     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 71 | 1.003970.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp chuyển<br>quyền sở hữu phương tiện<br>đồng thời thay đổi cơ quan<br>đăng ký phương tiện   | Hàng hải và<br>đường thủy (Bộ<br>Xây dựng)     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 72 | 1.004002.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại phương tiện<br>trong trường hợp chuyển<br>quyền sở hữu phương tiện<br>nhưng không thay đổi cơ<br>quan đăng ký phương tiện | Hàng hải và<br>đường thủy (Bộ<br>Xây dựng)     | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                       |                                                                               |                     |                                                                                       |
|----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 73 | 2.001711.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                 | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                          | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 74 | 1.006391.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                          | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 75 | 1.004036.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                 | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                          | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |    |
| 76 | 1.004088.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                          | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |   |
| 77 | 1.000045.00<br>0.00.00.H15 | Xác nhận bảng kê lâm sản.                                                                                                                                             | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                       | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 78 | 1.000047.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên                                                                                                  | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                       | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |
| 79 | 1.001714.00<br>0.00.00.H15 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                           | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã |  |

|    |                            |                                                                                                                                                                                                                                           |                                      |                                |                                                                                       |
|----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 80 | 1.005040.H15               | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                                                                                                           | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng) | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác |    |
| 81 | 1.003034.00<br>0.00.00.H15 | Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh | Tài chính y tế (Bộ Y tế)             | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác |    |
| 82 | 2.001252.00<br>0.00.00.H15 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm                                                                                                                                                                                   | Tài chính y tế (Bộ Y tế)             | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác |    |
| 83 | 1.003048.00<br>0.00.00.H15 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu                                                                                                                                                                                    | Tài chính y tế (Bộ Y tế)             | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác |   |
| 84 | 1.002995.00<br>0.00.00.H15 | Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội                                                                                                                      | Tài chính y tế (Bộ Y tế)             | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác |  |
| 85 | 2.001396.00<br>0.00.00.H15 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                 | Người có công (Bộ Nội vụ)            | Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác |  |

|    |                            |                                                                                                                  |                                                                                |                                      |                                                                                       |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 86 | 2.001157.00<br>0.00.00.H15 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                           | Người có công<br>(Bộ Nội vụ)                                                   | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã; Cơ<br>quan khác |    |
| 87 | 2.000286.00<br>0.00.00.H15 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                      | Bảo trợ xã hội<br>(Bộ Y tế)                                                    | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã; Cơ<br>quan khác |    |
| 88 | 2.000477.00<br>0.00.00.H15 | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                                   | Bảo trợ xã hội<br>(Bộ Y tế)                                                    | Cấp Tỉnh;<br>Cấp Xã; Cơ<br>quan khác |    |
| 89 | 1.013794.H1<br>5           | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng          | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã                               |   |
| 90 | 1.013793.H1<br>5           | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã                               |  |
| 91 | 1.013795.H1<br>5           | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng          | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã                               |  |

|    |                  |                                                                                                     |                                                                                |        |                                                                                       |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 92 | 1.013791.H1<br>5 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã                                                | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                      | Cấp Xã |    |
| 93 | 1.013792.H1<br>5 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Cấp Xã |    |
| 94 | 3.000442.H1<br>5 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản           | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                 | Cấp Xã |    |
| 95 | 1.013950.H1<br>5 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.                                                            | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                         | Cấp Xã |  |
| 96 | 1.004478.H1<br>5 | Công bố mở cảng cá loại III                                                                         | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                        | Cấp Xã |  |
| 97 | 3.000439.H1<br>5 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                       | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                 | Cấp Xã |  |

|     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                   |        |                                                                                     |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 98  | 3.000441.H1<br>5 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Biển và hải đảo<br>(Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |
| 99  | 3.000440.H1<br>5 | Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Biển và hải đảo<br>(Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |
| 100 | 1.013949.H1<br>5 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)            | Cấp Xã |  |

|     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |        |                                                                                       |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 101 | 1.013962.H1<br>5 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |    |
| 102 | 1.013952.H1<br>5 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |
| 103 | 1.013967.H1<br>5 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |

|     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                |        |                                                                                       |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 104 | 1.013953.H1<br>5 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)         | Cấp Xã |    |
| 105 | 3.000443.H1<br>5 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                                                                     | Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |    |
| 106 | 1.013978.H1<br>5 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)         | Cấp Xã |   |
| 107 | 1.013979.H1<br>5 | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận                                                                                                                                                  | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)         | Cấp Xã |  |
| 108 | 1.013997.H1<br>5 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                                                                                      | Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)           | Cấp Xã |  |
| 109 | 1.013798.H1<br>5 | Thủ tục Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã                                                                                                                                                                         | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)     | Cấp Xã |  |

|     |                  |                                                                                                                                                                         |                                                 |        |                                                                                       |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 110 | 1.013797.H1<br>5 | Thủ tục Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                           | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)      | Cấp Xã |    |
| 111 | 1.013796.H1<br>5 | Thủ tục Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)      | Cấp Xã |    |
| 112 | 1.013822.H1<br>5 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn                                                                | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                        | Cấp Xã |    |
| 113 | 1.013821.H1<br>5 | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn               | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                        | Cấp Xã |  |
| 114 | 1.013768.H1<br>5 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp                                                                          | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)         | Cấp Xã |  |
| 115 | 2.001384.H1<br>5 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện                                                                                              | An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                |                                                 |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 116 | 2.000206.H1<br>5           | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |    |
| 117 | 1.013965.H1<br>5           | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.                                                            | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)          | Cấp Xã |    |
| 118 | 1.013750.H1<br>5           | Thăm viếng mộ liệt sĩ.                                                                                                                         | Người có công (Bộ Nội vụ)                       | Cấp Xã |    |
| 119 | 1.013734.H1<br>5           | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                   | Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)         | Cấp Xã |  |
| 120 | 1.013725.00<br>0.00.00.H15 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh                        | Việc làm (Bộ Nội vụ)                            | Cấp Xã |  |
| 121 | 1.013724.00<br>0.00.00.H15 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động                                    | Việc làm (Bộ Nội vụ)                            | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                               |                                                |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 122 | 1.013717.00<br>0.00.00.H15 | Quỹ tự giải thể                                                                                                                                               | Quản lý nhà nước<br>về hội, quỹ (Bộ<br>Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 123 | 1.013713.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận điều lệ (sửa đổi,<br>bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ                                                                                                      | Quản lý nhà nước<br>về hội, quỹ (Bộ<br>Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 124 | 1.013712.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận quỹ đủ điều kiện<br>hoạt động và công nhận thành<br>viên hội đồng quản lý quỹ;<br>công nhận thay đổi, bổ sung<br>thành viên hội đồng quản lý<br>quỹ | Quản lý nhà nước<br>về hội, quỹ (Bộ<br>Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 125 | 1.013703.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập hội                                                                                                                                                 | Quản lý nhà nước<br>về hội, quỹ (Bộ<br>Nội vụ) | Cấp Xã |  |
| 126 | 1.013714.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại giấy phép thành lập<br>và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                       | Quản lý nhà nước<br>về hội, quỹ (Bộ<br>Nội vụ) | Cấp Xã |  |
| 127 | 1.013711.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy phép thành lập và<br>công nhận điều lệ quỹ                                                                                                           | Quản lý nhà nước<br>về hội, quỹ (Bộ<br>Nội vụ) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                               |                                          |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 128 | 1.013709.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                                                | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 129 | 1.013704.00<br>0.00.00.H15 | Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội                                                                               | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 130 | 1.013710.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 131 | 1.013708.00<br>0.00.00.H15 | Hội tự giải thể                                                                                                                                               | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |  |
| 132 | 1.013702.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận ban vận động thành lập hội                                                                                                                          | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |  |
| 133 | 1.013716.00<br>0.00.00.H15 | Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ                                                                                                                            | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                     |                                          |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 134 | 1.013715.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động                                                                                    | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 135 | 1.013707.00<br>0.00.00.H15 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                                  | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 136 | 1.013706.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội                                                                           | Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ) | Cấp Xã |    |
| 137 | 2.001942.00<br>0.00.00.H15 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                    | Trẻ em (Bộ Y tế)                         | Cấp Xã |  |
| 138 | 1.004941.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Trẻ em (Bộ Y tế)                         | Cấp Xã |  |
| 139 | 2.001947.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          | Trẻ em (Bộ Y tế)                         | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                      |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 140 | 2.001944.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em                                                                                                                                                   | Trẻ em (Bộ Y tế)                     | Cấp Xã |    |
| 141 | 1.013314.00<br>0.00.00.H15 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới                                                       | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | Cấp Xã |    |
| 142 | 1.013313.00<br>0.00.00.H15 | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích đề ở                                                                                                                                                                                                                     | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | Cấp Xã |    |
| 143 | 3.000322.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                                                                                                                                                                                                                                       | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                 | Cấp Xã |  |
| 144 | 3.000323.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                 | Cấp Xã |  |
| 145 | 1.013232.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)     | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                  |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 146 | 1.013229.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ     | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |    |
| 147 | 1.013225.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ                   | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |    |
| 148 | 1.013228.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |  |
| 149 | 1.013227.00<br>0.00.00.H15 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 150 | 1.013226.00<br>0.00.00.H15 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)               | Cấp Xã |    |
| 151 | 1.012964.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                                                                                                        | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)    | Cấp Xã |    |
| 152 | 1.012963.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                         | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)     | Cấp Xã |   |
| 153 | 1.012969.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                             | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 154 | 1.012967.00<br>0.00.00.H15 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                                                                                                                     | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)    | Cấp Xã |  |
| 155 | 3.000307.00<br>0.00.00.H15 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                          | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                |                                                |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 156 | 1.012961.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                     | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)      | Cấp Xã |    |
| 157 | 1.012962.00<br>0.00.00.H15 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                              | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)      | Cấp Xã |    |
| 158 | 1.012968.00<br>0.00.00.H15 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)    | Cấp Xã |    |
| 159 | 3.000308.00<br>0.00.00.H15 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                   | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 160 | 1.012966.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                           | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)    | Cấp Xã |  |
| 161 | 1.012965.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                   | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)    | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                  |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 162 | 1.012970.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                                                           | Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)   | Cấp Xã |    |
| 163 | 1.012922.00<br>0.00.00.H15 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng                                                                                                                                                                                                              | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)        | Cấp Xã |    |
| 164 | 1.012974.00<br>0.00.00.H15 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                                                     | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 165 | 1.012972.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                                                        | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 166 | 1.012975.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                                                                              | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 167 | 3.000309.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                         |                                                                    |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 168 | 1.012971.00<br>0.00.00.H15 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập        | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                   | Cấp Xã |    |
| 169 | 1.012973.00<br>0.00.00.H15 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                     | Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                   | Cấp Xã |    |
| 170 | 3.000154.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu                                   | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                            | Cấp Xã |    |
| 171 | 2.002668.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 172 | 1.012888.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư                                     | Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)                                     | Cấp Xã |  |
| 173 | 1.008004.00<br>0.00.00.H15 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                | Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                          | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                          |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 174 | 1.012796.00<br>0.00.00.H15 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                         | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)   | Cấp Xã |    |
| 175 | 1.012817.00<br>0.00.00.H15 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                             | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)   | Cấp Xã |    |
| 176 | 1.012818.00<br>0.00.00.H15 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                              | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)   | Cấp Xã |    |
| 177 | 1.012812.00<br>0.00.00.H15 | Hòa giải tranh chấp đất đai                                                                                                                                                                                                                                                  | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)   | Cấp Xã |  |
| 178 | 1.012753.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                                                             | Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)   | Cấp Xã |  |
| 179 | 1.012836.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 180 | 1.012837.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                               | Cấp Xã |    |
| 181 | 2.002637.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023                                                                                                                                        | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 182 | 2.002650.00<br>0.00.00.H15 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                           | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |   |
| 183 | 2.002636.00<br>0.00.00.H15 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo                                                                                                                                       | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 184 | 2.002649.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 185 | 2.002648.00<br>0.00.00.H15 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                        |                                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 186 | 2.002640.00<br>0.00.00.H15 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác                              | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 187 | 2.002646.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài                               | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 188 | 2.002641.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác         | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 189 | 2.002638.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 190 | 2.002642.00<br>0.00.00.H15 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác                                                          | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 191 | 2.002643.00<br>0.00.00.H15 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                        | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 192 | 2.002644.00<br>0.00.00.H15 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                       | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 193 | 2.002645.00<br>0.00.00.H15 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 194 | 2.002639.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                    | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 195 | 2.002635.00<br>0.00.00.H15 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 196 | 1.005377.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                        | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 197 | 1.012695.00<br>0.00.00.H15 | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng                                                                                                 | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                                | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                              |                                            |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 198 | 1.012694.00<br>0.00.00.H15 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                   | Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)    | Cấp Xã |    |
| 199 | 1.012598.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện) | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã |    |
| 200 | 1.012584.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)                                 | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã |    |
| 201 | 1.012582.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)                                  | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã |  |
| 202 | 1.012585.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)                                       | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã |  |
| 203 | 1.012590.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)                                                                        | Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                      |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 204 | 1.012592.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đăng ký hoạt động<br>tín ngưỡng (cấp xã)                                                                                                                                                                                                       | Tín ngưỡng, tôn<br>giáo (Dân tộc và<br>Tôn giáo)                                     | Cấp Xã |    |
| 205 | 1.012591.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục Đăng ký bổ sung<br>hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)                                                                                                                                                                                               | Tín ngưỡng, tôn<br>giáo (Dân tộc và<br>Tôn giáo)                                     | Cấp Xã |    |
| 206 | 1.012568.00<br>0.00.00.H15 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng<br>chợ do cấp xã quản lý                                                                                                                                                                                                  | Tài sản kết cấu hạ<br>tầng chợ do Nhà<br>nước đầu tư, quản<br>lý (Bộ Công<br>Thương) | Cấp Xã |    |
| 207 | 1.012531.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng<br>rừng gỗ lớn đối với chủ rừng<br>là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                | Lâm nghiệp (Bộ<br>Nông nghiệp và<br>Môi trường)                                      | Cấp Xã |  |
| 208 | 2.002620.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo về việc thực hiện<br>hoạt động bán hàng không tại<br>địa điểm giao dịch thường<br>xuyên                                                                                                                                                      | bảo vệ quyền lợi<br>người tiêu dùng<br>(Bộ Công<br>Thương)                           | Cấp Xã |  |
| 209 | 2.001218.00<br>0.00.00.H15 | Công bố mở, cho phép hoạt<br>động tại vùng nước khác<br>không thuộc vùng nước trên<br>tuyến đường thủy nội địa,<br>vùng nước cảng biển hoặc<br>khu vực hàng hải, được đánh<br>dấu, xác định vị trí bằng phao<br>hoặc cờ hiệu có màu sắc để<br>quan sát | Hàng hải và<br>đường thủy (Bộ<br>Xây dựng)                                           | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                |                                                          |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 210 | 2.001217.00<br>0.00.00.H15 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                     | Cấp Xã |    |
| 211 | 1.009453.00<br>0.00.00.H15 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                 | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                     | Cấp Xã |    |
| 212 | 1.009452.00<br>0.00.00.H15 | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa                                                                                                                                                                         | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                     | Cấp Xã |    |
| 213 | 1.009454.00<br>0.00.00.H15 | Công bố hoạt động bến thủy nội địa                                                                                                                                                                                             | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                     | Cấp Xã |  |
| 214 | 1.009455.00<br>0.00.00.H15 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính                                                                                                                                     | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                     | Cấp Xã |  |
| 215 | 2.001960.00<br>0.00.00.H15 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài                              | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LD06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                    |                                                          |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 216 | 2.002284.00<br>0.00.00.H15 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã                                                                | Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 217 | 3.000250.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                | Cấp Xã |    |
| 218 | 1.012223.00<br>0.00.00.H15 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín                                                                                                                                                                         | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)                   | Cấp Xã |    |
| 219 | 1.012222.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận người có uy tín                                                                                                                                                                                                          | Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)                   | Cấp Xã |  |
| 220 | 1.012084.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân                        | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)               | Cấp Xã |  |
| 221 | 1.012085.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị                                                                                                                                                                            | Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)               | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                         |                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 222 | 1.004082.00<br>0.00.00.H15 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)                                                        | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |    |
| 223 | 1.011609.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                              | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                              | Cấp Xã |    |
| 224 | 1.011608.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                      | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                              | Cấp Xã |    |
| 225 | 1.011607.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                  | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                              | Cấp Xã |  |
| 226 | 1.011606.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                   | Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                              | Cấp Xã |  |
| 227 | 1.011471.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                              | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                    |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 228 | 2.002226.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo thành lập/thay đổi<br>tổ hợp tác                                                                                                                                                                         | Thành lập và hoạt<br>động của tổ hợp<br>tác (Bộ Tài chính)                                         | Cấp Xã |    |
| 229 | 1.004901.00<br>0.00.00.H15 | Cấp đổi Giấy chứng nhận<br>đăng ký hợp tác xã, liên hiệp<br>hợp tác xã                                                                                                                                             | Thành lập và hoạt<br>động của tổ hợp<br>tác, hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác<br>xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 230 | 2.001958.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo về việc thành lập<br>doanh nghiệp của hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                | Thành lập và hoạt<br>động của tổ hợp<br>tác, hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác<br>xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 231 | 2.002123.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký hoạt động chi nhánh,<br>văn phòng đại diện, thông<br>báo địa điểm kinh doanh                                                                                                                               | Thành lập và hoạt<br>động của tổ hợp<br>tác, hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác<br>xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 232 | 1.004982.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký giải thể hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                                                               | Thành lập và hoạt<br>động của tổ hợp<br>tác, hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác<br>xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |
| 233 | 2.001973.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy chứng nhận<br>đăng ký hợp tác xã, Giấy<br>chứng nhận đăng ký hoạt<br>động chi nhánh, văn phòng<br>đại diện, Giấy chứng nhận<br>đăng ký địa điểm kinh doanh<br>của hợp tác xã, liên hiệp hợp<br>tác xã | Thành lập và hoạt<br>động của tổ hợp<br>tác, hợp tác xã,<br>liên hiệp hợp tác<br>xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                          |                                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 234 | 1.005378.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                  | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 235 | 1.005277.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 236 | 1.005280.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất    | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 237 | 2.002228.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                                                                                              | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)                                   | Cấp Xã |  |
| 238 | 2.002501.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã                                                                                                                                             | Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)                                                    | Cấp Xã |  |
| 239 | 1.010945.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã                                                                                                                                         | Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)                                                    | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                               |                                               |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 240 | 2.002396.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                                                                          | Giải quyết tố cáo<br>(Thanh tra Chính phủ)    | Cấp Xã |    |
| 241 | 2.002409.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã                                                                                                               | Giải quyết khiếu nại<br>(Thanh tra Chính phủ) | Cấp Xã |    |
| 242 | 1.010941.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                           | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)          | Cấp Xã |    |
| 243 | 1.010940.00<br>0.00.00.H15 | Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)          | Cấp Xã |  |
| 244 | 1.010939.00<br>0.00.00.H15 | Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                             | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)          | Cấp Xã |  |
| 245 | 1.010938.00<br>0.00.00.H15 | Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng                                                    | Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)          | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                       |                                             |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 246 | 2.002482.00<br>0.00.00.H15 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                   | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 247 | 2.002483.00<br>0.00.00.H15 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                   | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 248 | 2.002481.00<br>0.00.00.H15 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.                                                                                       | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 249 | 1.010736.00<br>0.00.00.H15 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)                                                                                  | Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)   | Cấp Xã |  |
| 250 | 1.010929                   | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện | An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)                 | Cấp Xã |  |
| 251 | 1.010833.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                         | Người có công (Bộ Nội vụ)                   | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                               |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 252 | 2.002363.00<br>0.00.00.H15 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                                                   | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)                                                    | Cấp Xã |    |
| 253 | 1.008951.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                                                | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 254 | 1.008950.00<br>0.00.00.H15 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                      | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |    |
| 255 | 1.008725.00<br>0.00.00.H15 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 256 | 1.008724.00<br>0.00.00.H15 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                    | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 257 | 3.000182.00<br>0.00.00.H15 | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                        | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                   | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                     |                                                                          |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 258 | 1.010092.00<br>0.00.00.H15 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |    |
| 259 | 1.010091.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                           | Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |    |
| 260 | 2.001212.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                  | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                     | Cấp Xã |    |
| 261 | 2.001211.00<br>0.00.00.H15 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                     | Cấp Xã |  |
| 262 | 2.001215.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu                                                                                                                  | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                     | Cấp Xã |  |
| 263 | 2.001214.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước                                                                                                                      | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)                                     | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                           |                                             |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 264 | 1.003471.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                             | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)     | Cấp Xã |    |
| 265 | 1.003446.00<br>0.00.00.H15 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)     | Cấp Xã |    |
| 266 | 1.003347.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.                               | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)     | Cấp Xã |    |
| 267 | 1.003440.00<br>0.00.00.H15 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                           | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)     | Cấp Xã |  |
| 268 | 1.008455.00<br>0.00.00.H15 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                 | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |  |
| 269 | 2.000930.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                   | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)    | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                         |                                           |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 270 | 2.002349.00<br>0.00.00.H15 | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | Nuôi con nuôi<br>(Bộ Tư pháp)             | Cấp Xã |    |
| 271 | 1.003005.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                           | Nuôi con nuôi<br>(Bộ Tư pháp)             | Cấp Xã |    |
| 272 | 1.000419.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                        | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                      | Cấp Xã |    |
| 273 | 1.003583.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                      | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                      | Cấp Xã |  |
| 274 | 1.000593.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                        | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                      | Cấp Xã |  |
| 275 | 1.007919.00<br>0.00.00.H15 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công                 | Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                           |                                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 276 | 1.005010.00<br>0.00.00.H15 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 277 | 1.004979.00<br>0.00.00.H15 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 278 | 2.000575.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                             | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)                     | Cấp Xã |    |
| 279 | 1.001266.00<br>0.00.00.H15 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                                          | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)                     | Cấp Xã |  |
| 280 | 1.001570.00<br>0.00.00.H15 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh                                                                                   | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)                     | Cấp Xã |  |
| 281 | 2.000720.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                           | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)                     | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                             |                                                                    |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 282 | 1.001612.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                             | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp Xã |    |
| 283 | 2.002080.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)                           | Cấp Xã |    |
| 284 | 2.000424.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)                           | Cấp Xã |    |
| 285 | 1.001731.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                        | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                                           | Cấp Xã |  |
| 286 | 1.006445.00<br>0.00.00.H15 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                               | Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                          | Cấp Xã |  |
| 287 | 1.001639.00<br>0.00.00.H15 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                              | Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                         | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                    |                                                                                              |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |                                                                                    |                                                                                              |        |    |
| 288 | 1.004552.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trường tiểu học<br>hoạt động giáo dục trở lại                             | Giáo dục tiểu học<br>(Bộ Giáo dục và<br>Đào tạo)                                             | Cấp Xã |    |
| 289 | 1.004563.00<br>0.00.00.H15 | Sáp nhập, chia, tách trường<br>tiểu học                                            | Giáo dục tiểu học<br>(Bộ Giáo dục và<br>Đào tạo)                                             | Cấp Xã |    |
| 290 | 1.006390.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trường mẫu giáo,<br>trường mầm non, nhà trẻ hoạt<br>động giáo dục         | Giáo dục mầm<br>non (Bộ Giáo dục<br>và Đào tạo)                                              | Cấp Xã |  |
| 291 | 1.006444.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trường mẫu giáo,<br>trường mầm non, nhà trẻ hoạt<br>động giáo dục trở lại | Giáo dục mầm<br>non (Bộ Giáo dục<br>và Đào tạo)                                              | Cấp Xã |  |
| 292 | 1.001622.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em<br>mẫu giáo                                          | Giáo dục và Đào<br>tạo thuộc hệ<br>thống giáo dục<br>quốc dân (Bộ<br>Giáo dục và Đào<br>tạo) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                         |                      |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 293 | 2.000547.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 294 | 2.000748.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                       | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 295 | 1.004859.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                            | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 296 | 1.004837.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký giám hộ                                                                                                                                                                                                                 | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 297 | 1.000110.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                                                                    | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 298 | 2.001023.00<br>0.00.00.H15 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                    | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                      |                            |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 299 | 2.000986.00<br>0.00.00.H15 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)       | Cấp Xã |    |
| 300 | 1.001695.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                     | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)       | Cấp Xã |    |
| 301 | 1.000893.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)       | Cấp Xã |    |
| 302 | 2.001255.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                            | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 303 | 2.001263.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                | Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 304 | 1.004772.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                     | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)       | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                              |                      |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 305 | 1.000689.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                  | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 306 | 1.000080.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 307 | 1.001022.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con                                            | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 308 | 1.004845.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ                                             | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 309 | 1.005461.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký lại khai tử                                                          | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 310 | 1.004827.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới           | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                    |                      |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 311 | 1.000656.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai tử                                            | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 312 | 1.004873.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                      | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 313 | 1.000094.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 314 | 1.004746.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                        | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 315 | 1.000894.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                            | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 316 | 1.004884.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                      | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                            |                      |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 317 | 1.001193.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                  | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 318 | 2.000554.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 319 | 2.002189.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                  | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |    |
| 320 | 2.000779.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                     | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |   |
| 321 | 2.000756.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                      | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 322 | 1.001669.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                               | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 323 | 2.000497.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                           | Hộ tịch (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                              |                                             |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 324 | 1.001766.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                 | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                        | Cấp Xã |    |
| 325 | 1.003141.00<br>0.00.00.H15 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã               | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |    |
| 326 | 2.000806.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                 | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                        | Cấp Xã |    |
| 327 | 2.000513.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                             | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                        | Cấp Xã |   |
| 328 | 2.000522.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                           | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                        | Cấp Xã |  |
| 329 | 1.002662.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã | Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng) | Cấp Xã |  |
| 330 | 2.000528.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                               | Hộ tịch (Bộ Tư pháp)                        | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                           |                                  |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 331 | 2.001035.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở        | Chứng thực (Bộ Tư pháp)          | Cấp Xã |    |
| 332 | 2.001019.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                                | Chứng thực (Bộ Tư pháp)          | Cấp Xã |    |
| 333 | 2.001016.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                            | Chứng thực (Bộ Tư pháp)          | Cấp Xã |    |
| 334 | 2.001406.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở    | Chứng thực (Bộ Tư pháp)          | Cấp Xã |   |
| 335 | 2.001009.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở               | Chứng thực (Bộ Tư pháp)          | Cấp Xã |  |
| 336 | 2.002165.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp) | Cấp Xã |  |
| 337 | 2.001008.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật                 | Chứng thực (Bộ Tư pháp)          | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                              |                                         |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 338 | 2.000992.00<br>0.00.00.H15 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã            | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                 | Cấp Xã |    |
| 339 | 2.000942.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                        | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                 | Cấp Xã |    |
| 340 | 2.000927.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                            | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                 | Cấp Xã |    |
| 341 | 2.000913.00<br>0.00.00.H15 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                 | Chứng thực (Bộ Tư pháp)                 | Cấp Xã |   |
| 342 | 2.002190.00<br>0.00.00.H15 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện) | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)        | Cấp Xã |  |
| 343 | 1.005462.00<br>0.00.00.H15 | Phục hồi danh dự (cấp huyện)                                                                                 | Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)        | Cấp Xã |  |
| 344 | 2.002096.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã                                          | Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                      |                                                |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 345 | 2.001261.00<br>0.00.00.H15 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)                | Cấp Xã |    |
| 346 | 2.001270.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai        | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)                | Cấp Xã |    |
| 347 | 2.001283.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai            | Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)                | Cấp Xã |    |
| 348 | 2.001240.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                    | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |   |
| 349 | 2.000615.00<br>0.00.00.H15 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu                           | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |  |
| 350 | 2.000620.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu                                            | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |  |
| 351 | 1.001279.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh    | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                |                                                |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 352 | 2.000629.00<br>0.00.00.H15 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |    |
| 353 | 2.000633.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                  | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |    |
| 354 | 2.000162.00<br>0.00.00.H15 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                        | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |    |
| 355 | 2.000150.00<br>0.00.00.H15 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                     | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |   |
| 356 | 2.000181.00<br>0.00.00.H15 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                         | Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương) | Cấp Xã |  |
| 357 | 1.001662.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                       | Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |
| 358 | 1.003658.00<br>0.00.00.H15 | Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa                                         | Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)           | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                        |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 359 | 2.001621.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                | Cấp Xã |    |
| 360 | 1.001653.00<br>0.00.00.H15 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                                                                              | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                                               | Cấp Xã |    |
| 361 | 1.001699.00<br>0.00.00.H15 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                                           | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                                               | Cấp Xã |    |
| 362 | 1.003434.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                     | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Cấp Xã |  |
| 363 | 1.004498.00<br>0.00.00.H15 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                                                                                 | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                | Cấp Xã |  |
| 364 | 1.003956.00<br>0.00.00.H15 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                                                                                                                                                      | Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                                                                       |                                                                               |        |                                                                                       |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 365 | 2.001627.00<br>0.00.00.H15 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)                                       | Cấp Xã |    |
| 366 | 2.000794.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                           | Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                            | Cấp Xã |    |
| 367 | 2.000355.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                               | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                                                      | Cấp Xã |    |
| 368 | 1.001776.00<br>0.00.00.H15 | Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                          | Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)                                                      | Cấp Xã |   |
| 369 | 1.003622.00<br>0.00.00.H15 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                                                               | Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                     | Cấp Xã |  |
| 370 | 1.003702.00<br>0.00.00.H15 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người         | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo) | Cấp Xã |  |
| 371 | 2.001904.00<br>0.00.00.H15 | Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở                                                                                        | Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)                                   | Cấp Xã |  |

|     |                            |                                                                                           |                                                                                              |                                                 |                                                                                       |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 372 | 1.005108.00<br>0.00.00.H15 | Thuyên chuyển đối tượng học<br>bỏ túc trung học cơ sở                                     | Giáo dục trung<br>học (Bộ Giáo dục<br>và Đào tạo)                                            | Cấp Xã                                          |    |
| 373 | 1.005099.00<br>0.00.00.H15 | Chuyển trường đối với học<br>sinh tiểu học                                                | Giáo dục tiểu học<br>(Bộ Giáo dục và<br>Đào tạo)                                             | Cấp Xã                                          |    |
| 374 | 2.001842.00<br>0.00.00.H15 | Cho phép trường tiểu học<br>hoạt động giáo dục                                            | Giáo dục tiểu học<br>(Bộ Giáo dục và<br>Đào tạo)                                             | Cấp Xã                                          |    |
| 375 | 2.002771.H1<br>5           | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán<br>trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                           | Giáo dục và Đào<br>tạo thuộc hệ<br>thống giáo dục<br>quốc dân (Bộ<br>Giáo dục và Đào<br>tạo) | Cấp Xã; Cơ<br>quan khác                         |   |
| 376 | 2.002770.H1<br>5           | Xét duyệt học sinh bán trú,<br>học viên bán trú hỗ trợ kinh<br>phí, hỗ trợ gạo            | Giáo dục và Đào<br>tạo thuộc hệ<br>thống giáo dục<br>quốc dân (Bộ<br>Giáo dục và Đào<br>tạo) | Cấp Xã; Cơ<br>quan khác                         |  |
| 377 | 2.002621.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký khai sinh, đăng ký<br>thường trú, cấp thẻ bảo hiểm<br>y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | Hộ tịch - Đăng ký<br>thường trú - Quản<br>lý thu, Sổ - thẻ                                   | Cấp Bộ, Cấp<br>Tỉnh, Cấp<br>Xã, Cơ quan<br>khác |  |
| 378 | 2.002622.00<br>0.00.00.H15 | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký<br>thường trú, giải quyết mai<br>táng phí, tử tuất           | Hộ tịch - Đăng ký<br>thường trú - Bảo<br>trợ xã hội - Người<br>có công                       | Cấp Bộ, Cấp<br>Tỉnh, Cấp<br>Xã, Cơ quan<br>khác |  |